

# **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MINH TRÍ**

## **CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

### **1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MINH TRÍ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINH TRI CONSTRUCTION INVESTMENT AND DESIGN ADVISORY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: MINH TRI CONSTRUCTION INVESTMENT AND DESIGN ADVISORY CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108736250

**3. Ngày thành lập:** 13/05/2019

### **4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 30 Ngõ 73 Đường Kim Chung, Thôn Yên Vĩnh, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

### **5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| <b>STT</b> | <b>Tên ngành</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | <b>Mã ngành</b> |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1.         | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác<br>Chi tiết: - Sản xuất các tượng nhỏ và các đồ trang trí bằng gốm khác;<br>- Sản xuất các sản phẩm cách điện và các đồ đặc cố định trong nhà cách điện bằng gốm;<br>- Sản xuất các sản phẩm trong phòng thí nghiệm, hoá học và các sản phẩm công nghiệp;<br>- Sản xuất chai, lọ, bình và các vật dụng tương tự cùng một loại được sử dụng cho việc vận chuyển và đóng gói hàng hóa;<br>- Sản xuất đồ nội thất bằng gốm; | 2393            |
| 2.         | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2592            |
| 3.         | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3100            |
| 4.         | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3320            |
| 5.         | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4101(Chính)     |
| 6.         | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4102            |
| 7.         | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4211            |
| 8.         | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4212            |
| 9.         | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4221            |
| 10.        | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4222            |
| 11.        | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4223            |
| 12.        | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình xử lý bùn.<br>- Xây dựng các công trình công ích khác chưa được phân vào đầu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4229            |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4321 |
| 14. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4322 |
| 15. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329 |
| 16. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330 |
| 17. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4390 |
| 18. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4610 |
| 19. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4620 |
| 20. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác                                                                                                                                                             | 4649 |
| 21. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4651 |
| 22. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4652 |
| 23. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4653 |
| 24. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                                                                                   | 4659 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Không kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4662 |
| 26. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ<br>sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp<br>nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm<br>tay khác. | 4663 |
| 27. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây<br>dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4752 |
| 28. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn<br>trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4753 |
| 29. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất<br>tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được<br>phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4759 |
| 30. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6619 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất công trình;</li> <li>- Thiết kế quy hoạch xây dựng;</li> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp; Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật; Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông; Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.;</li> <li>- Kiểm định xây dựng</li> <li>- Khảo sát xây dựng, bao gồm: Khảo sát địa hình; khảo sát địa chất công trình; Lập quy hoạch xây dựng; Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình; Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Thi công xây dựng công trình; Giám sát thi công xây dựng công trình; Kiểm định xây dựng; Quản lý chi phí đầu tư xây dựng</li> <li>- Tổ chức thiết kế xây dựng công trình</li> </ul> | 7110 |
| 32. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết: - Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giấy, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ thiết kế đô thị;</li> <li>- Hoạt động trang trí nội thất.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7410 |
| 33. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8121 |
| 34. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8129 |
| 35. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8130 |
| 36. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ TUỔI | Thôn Duyên Tục, Xã Phú Lương, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam              | 2.000.000.000         | 40,000    | 151685624                                                                                                                                         |         |
| 2   | BÙI VĂN TRUNG   | Thôn Duyên Tục, Xã Phú Lương, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam              | 3.000.000.000         | 60,000    | 034089004335                                                                                                                                      |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: BÙI VĂN TRUNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/01/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 034089004335

Ngày cấp: 08/09/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Duyên Tục, Xã Phú Lương, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Phòng 1518 HH01B Khu Đô Thị Thanh Hà Ciencco 5, Xã Cự Khê, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội